

UBND XÃ KỲ VẤN

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2026 CẤP XÃ

(Kèm báo cáo số 204/BC-UBND ngày 24/8/2026 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số tiền	Ghi chú
	Xã Kỳ Văn		
I	Tổng số thu kết dư	1.603,8	
1	Ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi năm 2025	1.116,1	
2	Nguồn thu thường xuyên NS xã	487,730	
II	Số đã phân bổ (đến ngày 30/6/2026)	1.603,8	
1	Nộp trả ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi năm 2025	1.116,1	
1.1	Nguồn kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tại Nghị quyết 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND Tỉnh).	1,0	
1.2	QĐ số 3429/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 KP Trung tâm dịch vụ xã	0,3	
1.3	Phụ cấp Trung tâm HTCĐ	42,1	
1.4	Thủy lợi phí	99,2	
1.5	XL rác thải sinh hoạt	2,4	
1.6	Chính sách bảo vệ đất trồng lúa	146,2	
1.7	Tổ chuyển đổi số cộng đồng	65,9	
1.8	KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	59,5	
1.9	Quốc phòng	60,8	
1.10	Mai táng phí	139,1	
1.11	Điện hộ nghèo	94,2	
1.12	Các khoản chi theo chế độ và trợ cấp BTXH	174,7	
1.13	Trợ cấp hưu xã (130) và đảm bảo XH khác	230,7	
2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (70%)/số kết dư	341,4	
3	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	146,3	
3.1	Kinh phí hoạt động Văn phòng HĐND-UBND	56,3	
3.2	Kinh phí hoạt động Văn phòng Đảng ủy	50,0	
3.3	Kinh phí hoạt động UBMTTQ xã	40,0	
III	Số đã thực hiện (đến ngày 30/6/2026)	1.116,1	
1	Nộp trả ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi năm 2025	1.116,1	
1.1	Nguồn kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tại Nghị quyết 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND Tỉnh).	1,0	
1.2	QĐ số 3429/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 KP Trung tâm dịch vụ xã	0,3	
1.3	Phụ cấp Trung tâm HTCĐ	42,1	
1.4	Thủy lợi phí	99,2	
1.5	XL rác thải sinh hoạt	2,4	
1.6	Chính sách bảo vệ đất trồng lúa	146,2	
1.7	Tổ chuyển đổi số cộng đồng	65,9	
1.8	KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	59,5	
1.9	Quốc phòng	60,8	
1.10	Mai táng phí	139,1	
1.11	Điện hộ nghèo	94,2	
1.12	Các khoản chi theo chế độ và trợ cấp BTXH	174,7	
1.13	Trợ cấp hưu xã (130) và đảm bảo XH khác	230,7	
2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (70%)/số kết dư	0,0	
3	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0,0	
3.1	Kinh phí hoạt động Văn phòng HĐND-UBND	0,0	
3.2	Kinh phí hoạt động Văn phòng Đảng ủy	0,0	
3.3	Kinh phí hoạt động UBMTTQ xã	0,0	
IV	Số kết dư còn lại	487,7	
*	Số đã phân bổ (chưa thực hiện)	487,7	
1	Nộp trả ngân sách cấp trên do hết nhiệm vụ chi năm 2025	0,0	

1.1	Nguồn kinh phí sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tại Nghị quyết 265/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 của HĐND Tỉnh).	0,0	
1.2	QĐ số 3429/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 KP Trung tâm dịch vụ xã	0,0	
1.3	Phụ cấp Trung tâm HTCD	0,0	
1.4	Thủy lợi phí	0,0	
1.5	XL rác thải sinh hoạt	0,0	
1.6	Chính sách bảo vệ đất trồng lúa	0,0	
1.7	Tổ chuyển đổi số cộng đồng	0,0	
1.8	KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng	0,0	
1.9	Quốc phòng	0,0	
1.10	Mai táng phí	0,0	
1.11	Điện hộ nghèo	0,0	
1.12	Các khoản chi theo chế độ và trợ cấp BTXH	0,0	
1.13	Trợ cấp hưu xã (130) và đảm bảo XH khác	0,0	
2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (70%)/số kết dư	341,4	
3	Kinh phí hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	146,3	
3.1	Kinh phí hoạt động Văn phòng HĐND-UBND	56,3	
3.2	Kinh phí hoạt động Văn phòng Đảng ủy	50,0	
3.3	Kinh phí hoạt động UBMTTQ xã	40,0	
*	Số kết dư chưa phân bổ	0,0	

UBND XÃ KỶ VẤN